

TÁC ĐỘNG CỦA HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG ĐẾN TỶ SUẤT SINH LỜI TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM

Phan Thị Thu Hà

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: hapt@neu.edu.vn

Trần Thị Thanh Diệu

Trường Đại học Quy Nhơn

Email: tranthithanhdiem@qnu.edu.vn

Ngày nhận: 24/02/2019

Ngày nhận bản sửa: 20/3/2019

Ngày duyệt đăng: 05/01/2021

Tóm tắt

Bài viết này nghiên cứu về tác động của các hoạt động ngoại bảng đến tỷ suất sinh lời tại 31 ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam giai đoạn 2009 đến 2018. Các tác giả sử dụng phương pháp ước lượng lượng mô men tổng quát hệ thống hai bước (2-steps SGMM) đối với dữ liệu bảng không cân để xem xét mối quan hệ này. Kết quả ước lượng cho thấy các chỉ tiêu phản ánh hoạt động ngoại bảng có tác động thúc đẩy gia tăng mức sinh lời của các Ngân hàng thương mại, đồng thời nó mang lại rủi ro tín dụng và rủi ro tiềm ẩn này có tác động tiêu cực đối với tỷ suất sinh lời. Bên cạnh đó, bài viết cũng đưa ra một số khuyến nghị nhằm giúp các Ngân hàng thương mại quan tâm hơn đến lợi nhuận cũng như rủi ro tín dụng có thể phát sinh từ các hoạt động ngoại bảng.

Từ khóa: Khoản mục ngoại bảng, tỷ suất sinh lời, Việt Nam

Mã JEL: C33, G21, G32.

The impact of off-balance sheet activities on performance of Vietnamese commercial banks

Abstract:

This paper empirically examines the impact of off-balance sheet activities on the profitability of 31 joint stock commercial banks in Vietnam from 2009 to 2018. We used the two steps System Generalized Method of Moments estimation method (2-steps SGMM) for unbalance panel data to consider this relationship. The results show that off-balance sheet activities help to improve bank profitability as well as bring about credit risk which affects negatively on bank performance. Also, this paper gives some recommendations for banks to focus on revenue as well as credit risk hidden from off-balance sheet items.

Keywords: *Off-balance sheet, profitability, Vietnam*

JEL Codes: *C33, G21, G32.*

1. Giới thiệu

Trong những năm gần đây, một xu hướng phát triển khá nổi bật của các Ngân hàng thương mại trên thế giới là tham gia vào các hoạt động ngoại bảng (*Off-Balance Sheet Activities – OBS*). Sự phát triển của thị trường tài chính đã có tác động mạnh mẽ đến mức sinh lời, từ đó thúc đẩy các ngân hàng cung cấp các sản phẩm và dịch vụ mới để cải thiện hiệu quả hoạt động. Các hoạt động ngoại bảng giúp ngân hàng gia tăng thu nhập mà không cần phải cân đối nguồn tài sản, đồng thời tránh được các ràng buộc về quy định pháp lý so với các hoạt động nội bảng (Lozano-Vivas & Pasiouras, 2014). Sự phát triển của các hoạt động ngoại bảng đã thu hút sự quan tâm của rất nhiều nghiên cứu, đặc biệt là xoay quanh lợi nhuận và rủi ro do các hoạt

động này mang lại.

Khi so sánh hiệu quả hoạt động với sự tham gia của khoản mục ngoại bảng và không có các khoản mục này, các nghiên cứu đều cho thấy việc bỏ qua các khoản mục ngoại bảng có thể dẫn đến những kết luận không chính xác về hiệu quả hoạt động cũng như mức sinh lời của các ngân hàng (Rogers, 1998; Clark & Siems, 2002). Một số hoạt động ngoại bảng được xem là nguồn thay thế cho các khoản tín dụng trực tiếp với cùng một khoản chi phí thông tin ban đầu, một số khác lại được sử dụng để bảo hiểm rủi ro và tạo ra thu nhập (Lozano-Vivas & Pasiouras, 2014). Các khoản mục ngoại bảng giúp ngân hàng tránh được các chi phí về mặt pháp lý như dự trữ bắt buộc, bảo hiểm tiền gửi và yêu cầu an toàn vốn tối thiểu, từ đó tác động tích cực tới lợi nhuận (Lozano-Vivas & Pasiouras, 2014). Tham gia vào các hoạt động ngoại bảng có thể giúp cho các ngân hàng mở rộng phạm vi hoạt động cũng như đa dạng hóa sản phẩm và thu nhập, tuy nhiên các hoạt động này, chẳng hạn như bảo lãnh, có thể mang lại rủi ro tiềm ẩn khi ngân hàng phải thực hiện nghĩa vụ tài chính trong tương lai (Hassan & cộng sự, 1993). Các khoản mục ngoại bảng có thể tạo ra rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất và rủi ro tỷ giá cũng như làm gia tăng mức độ biến động lợi nhuận của ngân hàng và tác động tiêu cực đến mức sinh lời trong dài hạn. Việc đánh giá và phân tích rủi ro của các hoạt động ngoại bảng không có khác biệt so với rủi ro từ các hoạt động nội bảng, và cũng không nên tách rời rủi ro từ các hoạt động này ra khỏi rủi ro chung của ngân hàng (BIS, 1986).

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về tác động của các hoạt động ngoại bảng đến tỷ suất sinh lời vẫn còn rất ít và chưa làm rõ được mối quan hệ này. Theo báo cáo tài chính của các Ngân hàng thương mại, tỷ lệ của các khoản mục ngoại bảng trên tổng tài sản có xu hướng tăng mạnh trong những năm gần đây, đặc biệt là từ năm 2014 (Bảng 1). Sự gia tăng của các khoản mục ngoại bảng cũng như những vụ kiện liên quan đến các hoạt động bảo lãnh trong thời gian gần đây càng khẳng định tầm quan trọng của việc xem xét tác động của các khoản mục này đến tỷ suất sinh lời.

Để đánh giá tác động của các khoản mục ngoại bảng đến tỷ suất sinh lời, bài viết đã sử dụng kết hợp hai thước đo để làm rõ vai trò của các hoạt động này trong việc tạo ra lợi nhuận và mang lại rủi ro tín dụng cho ngân hàng. Đồng thời, các biến giải thích tác động đến tỷ suất sinh lời liên quan đến yếu tố bên trong và bên ngoài ngân hàng cũng được đưa vào mô hình nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu là cơ sở tham khảo cho các nhà quản lý để đưa ra những chính sách phù hợp nhằm gia tăng thu nhập và giảm thiểu rủi ro do các khoản mục ngoại bảng mang lại.

2. Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm và đo lường

Các hoạt động ngoại bảng được hiểu là các sản phẩm và dịch vụ của ngân hàng mang lại thu nhập từ phí nhưng không được thể hiện trên bảng cân đối kế toán (Hassan & cộng sự, 1993), nhưng cũng có thể làm gia tăng rủi ro tiềm ẩn cho các ngân hàng (Avery & Berger, 1991). Các khoản mục ngoại bảng có thể được chia thành 4 nhóm chính: bảo lãnh, cam kết cho vay, các sản phẩm phái sinh và các hoạt động khác theo quy định và chức năng quản lý (Khambata & Hirche, 2002).

Để đo lường rủi ro và lợi nhuận phát sinh từ các khoản mục ngoại bảng, đa số các nghiên cứu trước đây sử dụng tỷ lệ các khoản mục ngoại bảng trên tổng tài sản, tỷ lệ các khoản mục ngoại bảng trên tổng tài sản cộng với các khoản mục ngoại bảng, tỷ lệ các khoản mục ngoại bảng trên tổng dư nợ cộng với các khoản mục ngoại bảng, logarithm tự nhiên của các khoản mục ngoại bảng, hoặc logarithm tự nhiên của từng khoản mục ngoại bảng (Avery & Berger, 1991; Angbazo, 1997; Sayilgan & Yildirim, 2009; Calmes & Theoret, 2010; Kashian & Tao, 2014).

Tỷ suất sinh lời thể hiện hiệu quả hoạt động cũng như sức mạnh tài chính của các Ngân hàng thương mại. Các tỷ suất sinh lời được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu trước đây là ROA, ROE, NIM. ROA được đánh giá là thước đo rất quan trọng khi đánh giá mức sinh lời của các Ngân hàng thương mại (Athanasoglou & cộng sự, 2008), trong khi đó ROE có thể cung cấp thông tin sai lệch vì nó bị ảnh hưởng bởi đòn bẩy tài chính. Ngoài ra, các tỷ suất sinh lời khác cũng được đề cập như tỷ lệ thu nhập ngoài lãi cận biên, các tỷ suất sinh lời có điều chỉnh rủi ro...

2.2. Cơ sở lý thuyết

Lý thuyết đầu tư dưới mức (Underinvestment) của James (1988) cho rằng các khoản mục ngoại bảng có tác động tích cực đến mức sinh lời của ngân hàng vì nó cho phép ngân hàng mở rộng đầu tư cho những dự

Bảng 1: Tỷ lệ của các khoản mục ngoại bảng trên tổng tài sản của một số Ngân hàng thương mại Việt Nam

Đơn vị tính: %

Năm	CTG	MBB	VPB	TCB	HDB	EIB	SEA	VIB	MSB	TPB	OCB
2009	11,02	39,74	6,77	12,55	7,49	6,29	5,11	9,41	4,21	-	0,59
2010	9,96	52,63	6,13	9,28	2,45	3,94	4,05	6,30	5,03	-	1,26
2011	11,39	54,60	9,32	10,38	1,20	3,40	2,93	4,42	6,21	2,51	1,69
2012	11,08	41,73	12,50	12,33	2,48	2,96	1,58	6,63	2,21	4,69	3,19
2013	11,15	28,89	4,65	18,46	2,29	3,94	0,29	5,32	2,07	10,95	9,42
2014	12,18	38,90	6,59	25,14	3,22	5,36	0,62	67,49	2,20	5,77	9,57
2015	20,87	40,52	29,92	28,95	10,18	31,62	4,35	34,88	38,01	15,32	10,44
2016	26,71	44,95	27,11	42,67	26,16	27,57	41,65	30,43	52,66	44,55	18,73
2017	30,77	59,69	37,59	66,77	24,78	49,51	67,82	40,39	102,13	53,84	51,98
2018	27,34	66,49	63,88	125,20	39,55	66,10	70,80	57,14	73,48	49,02	35,19

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo tài chính của các Ngân hàng thương mại

án có thể bị bỏ qua trong trường hợp bị hạn chế về vốn tài trợ. Các khoản mục ngoại bảng cũng yêu cầu mức vốn thấp nên các ngân hàng sẽ tăng các khoản mục ngoại bảng theo cách tăng rủi ro của tài sản và nâng cao giá trị trợ cấp của bảo hiểm tiền gửi nếu phí bảo hiểm không phản ánh rủi ro cận biên gắn liền với cơ hội đầu tư mới.

Lý thuyết đánh đổi lợi nhuận – rủi ro (Risk-Return Trade-Off) cho rằng đa dạng hóa hoạt động sang lĩnh vực phi truyền thống sẽ có tác động giảm thiểu rủi ro chung của ngân hàng nếu tỷ suất sinh lời hoặc dòng tiền của các hoạt động này thấp hơn tỷ suất sinh lời hoặc dòng tiền chung của ngân hàng, đồng thời việc đa dạng hóa sẽ giúp giảm bớt sự biến động của tỷ suất sinh lời trước sự thay đổi của thị trường và kinh tế vĩ mô (Peter Rose, 1989). Các cam kết cho vay được xem là thành phần chính của các khoản mục ngoại bảng có thể giúp giảm thiểu rủi ro đạo đức và rủi ro danh mục tài sản của ngân hàng, từ đó cải thiện hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Nguyên nhân là do các khách hàng vay dưới dạng cam kết cho vay thường sẽ ít rủi ro hơn các khách hàng vay trực tiếp, thậm chí trong trường hợp ngân hàng phải cho vay theo cam kết, rủi ro của các khoản cho vay này cũng thấp hơn. Avery & Berger (1991) lại cho rằng các cam kết cho vay có tác động tích cực tới tỷ suất sinh lời nhưng sẽ làm gia tăng rủi ro cho ngân hàng, đặc biệt sẽ càng tăng thêm khi xuất hiện những vấn đề về rủi ro đạo đức và sự lựa chọn bất lợi liên quan đến các cam kết này. Tuy nhiên, trong trường hợp có đủ thông tin, các khách hàng liên quan đến những vấn đề này có thể bị loại bỏ, và do vậy rủi ro sẽ giảm thiểu.

Như vậy, về mặt lý thuyết, các khoản mục ngoại bảng nói chung và cam kết cho vay nói riêng có liên quan đến mức sinh lời và rủi ro của ngân hàng. Các cam kết cho vay mang lại rủi ro cao hơn vì các ngân hàng có nghĩa vụ phải cho vay trong tương lai ngay cả khi ngân hàng đang ở trong hoàn cảnh khó khăn. Hơn nữa, nếu các cam kết cho vay quá nhiều có thể gây ra rủi ro thanh khoản. Tuy nhiên, nếu các ngân hàng lựa chọn được khách hàng tốt, các khoản vay hình thành từ các cam kết cho vay sẽ an toàn hơn so với các khoản vay khác và tác động tích cực đến tỷ suất sinh lời (Kashian & Tao, 2014).

2.3. Tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm

Tổng quan các nghiên cứu về tác động của các khoản mục ngoại bảng đến tỷ suất sinh lời tại Ngân hàng thương mại cho thấy nhiều kết quả trái chiều và vẫn còn nhiều tranh cãi. Avery & Berger (1991) trong nghiên cứu thực nghiệm của họ đã chỉ ra rằng các khoản mục ngoại bảng có tác động nhẹ tới sự gia tăng của tỷ suất sinh lời. Angbazo (1997), Calmes & Theoret (2010) cũng tìm thấy tác động tích cực của các khoản mục ngoại bảng đến thu nhập lãi cận biên để bù đắp cho sự gia tăng của các rủi ro tiềm tàng từ các hoạt động ngoại bảng. Kashian & Tao (2014) cũng đồng ý với các nghiên cứu nói trên, các khoản mục ngoại bảng mà trong đó các cam kết cho vay sẽ giúp gia tăng tỷ suất sinh lời ở mức vừa phải. Nhìn chung, các khoản mục

ngoại bảng đóng vai trò tạo ra thu nhập cho ngân hàng một cách đáng kể hơn là đóng góp trực tiếp vào rủi ro của ngân hàng (Bora Aktan & cộng sự, 2013).

Tuy nhiên, khi các khoản mục ngoại bảng tăng lên, rủi ro từ các hoạt động này cũng tăng lên và có thể dẫn đến tình trạng mất thanh khoản hoặc những tổn thất bất ngờ (Hassan & cộng sự, 1993). Các khoản mục ngoại bảng có quan hệ với rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất và rủi ro thanh khoản, khi các khoản mục ngoại bảng càng tăng thì các rủi ro này càng tăng (Angbazo, 1997; Kashian & Tao, 2014). Calmes & Theoret (2010) cũng chỉ ra rằng các khoản mục ngoại bảng làm giảm tỷ suất sinh lời và tăng sự biến động của tăng trưởng lợi nhuận. Tác động tiêu cực của các khoản mục ngoại bảng đến tỷ suất sinh lời có thể là do ngân hàng phải tăng thêm chi phí quản lý rủi ro đối với các hoạt động này như chi phí dự phòng (Sayilgan & Yildirim, 2009), hoặc lợi nhuận yêu cầu của cổ đông giảm trong trường hợp các hoạt động này giúp giảm thiểu rủi ro của ngân hàng (Bora Aktan & cộng sự, 2013).

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về mối quan hệ giữa các khoản mục ngoại bảng và tỷ suất sinh lời vẫn chưa thu hút nhiều sự quan tâm. Trước đây, các Ngân hàng thương mại Việt Nam phải trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản mục ngoại bảng và phải hạch toán vào bảng cân đối kế toán theo đúng quy định. Nhưng từ năm 2013, theo quy định của Ngân hàng Nhà nước (2013), các ngân hàng thương mại chỉ trích lập dự phòng chung cho các khoản mục ngoại bảng (ở tỷ lệ 0,75%) và trích lập dự phòng cụ thể khi các khoản mục này xảy ra rủi ro. Thông tư này giúp các ngân hàng giảm tác động tiêu cực của các khoản mục ngoại bảng đến lợi nhuận vì dự phòng sẽ được trừ vào phần lợi nhuận hoạt động ròng. Tuy nhiên, trong trường hợp ngân hàng phải thực hiện nghĩa vụ theo cam kết cho vay, bảo lãnh hoặc rủi ro trong các trường hợp khác, lợi nhuận của ngân hàng sẽ bị tác động đáng kể và có thể chịu những tổn thất bất ngờ. Do vậy, nghiên cứu tác động của các khoản mục ngoại bảng đến tỷ suất sinh lời tại các Ngân hàng thương mại Việt Nam càng trở nên cấp thiết trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt bởi các ngân hàng ngoại, những thay đổi trong cơ cấu thu nhập của ngân hàng và sự phát triển của thị trường phái sinh. Nghiên cứu này sẽ làm rõ tác động tích cực của các khoản mục ngoại bảng trong việc tạo ra thu nhập cho ngân hàng cũng như gây ra rủi ro tiềm ẩn có thể tác động tiêu cực tới tỷ suất sinh lời của ngân hàng.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Để xem xét tác động của các khoản mục ngoại bảng đến tỷ suất sinh lời tại các ngân hàng thương mại Cổ phần Việt Nam, chúng tôi sử dụng mô hình nghiên cứu có dạng như sau:

$$Y_{it} = \alpha + \beta_j X_{j,it} + \sum_{k=1}^K \beta_k X_{k,it} + \sum_{l=1}^L \beta_l X_{l,it} + u_{it}$$

Trong đó, i là ngân hàng, t là thời gian, u là phần dư. Y đại diện cho tỷ suất sinh lời, X là các biến giải thích và được chia thành 3 nhóm: $X_{j,it}$ đại diện cho các khoản mục ngoại bảng, $X_{k,it}$ là các nhân tố bên trong ngân hàng, $X_{l,it}$ là các yếu tố kinh tế vĩ mô.

Để đo lường tỷ suất sinh lời, các tác giả sử dụng tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (**ROA**). Đây là chỉ tiêu phản ánh mức độ tạo ra thu nhập từ tài sản cũng như năng lực quản lý tài sản của các nhà quản lý ngân hàng (Dietrich & Wanzenried, 2011).

Để đánh giá tác động của các khoản mục ngoại bảng đến tỷ suất sinh lời, nhóm tác giả sử dụng 2 thước đo như sau:

+ Tỷ lệ khoản mục ngoại bảng (**OBS^{TA}**) được đo bằng tỷ lệ của các khoản mục ngoại bảng trên tổng tài sản nội bảng vì các khoản mục ngoại bảng sẽ góp phần tạo ra thu nhập cho ngân hàng. Thước đo này có dấu tác động kỳ vọng là dương và đã được sử dụng trong các nghiên cứu của Angbazo (1997), Sayilgan & Yildirim (2009), Perera & cộng sự (2014).

+ Rủi ro tín dụng của các khoản mục ngoại bảng (**OBS^{RISK}**) được đo bằng dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản mục ngoại bảng chia cho giá trị của các khoản mục ngoại bảng (Dieu & Ha, 2019). Chỉ tiêu này dùng để đo lường tác động của rủi ro tín dụng phát sinh từ các khoản mục ngoại bảng và được kỳ vọng có tác động tiêu cực đến tỷ suất sinh lời. Chỉ tiêu này được tính như sau: trước năm 2013, giá trị dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản mục ngoại bảng được lấy trực tiếp từ báo cáo tài chính của các Ngân hàng thương mại chia cho các khoản mục ngoại bảng; từ năm 2013 trở về sau, giá trị này bằng 0,75% (tỷ lệ dự phòng

Bảng 2: Mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

Biến	Tên biến	Đo lường	Dấu kỳ vọng	Cơ sở lý thuyết
Biến phụ thuộc				
ROA	Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$		Athanasoglou & cộng sự (2008), Dietrich & Wanzenried (2011)
Biến nghiên cứu				
OBS ^{TA}	Tỷ lệ khoản mục ngoại bảng	$\frac{\text{Giá trị các khoản mục ngoại bảng}}{\text{Tổng tài sản nội bảng}}$	+	Angbazo (1997), Sayilgan & Yildirim (2009), Perera & cộng sự (2014)
OBS ^{RISK}	Rủi ro tín dụng của các khoản mục ngoại bảng	Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản mục ngoại bảng	-	Dieu & Ha (2019)
Yếu tố bên trong ngân hàng				
LA	Tỷ trọng cho vay	$\frac{\text{Dư nợ cho vay}}{\text{Tổng tài sản}}$	+	Lee & Hsieh (2013)
ETA	Cấu trúc vốn	$\frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản}}$	+/-	Angbazo (1997), Athanasoglou & cộng sự (2008), Dietrich & Wanzenried (2011)
HHI	Đa dạng hóa thu nhập	$\frac{(\frac{\text{Thu nhập từ lãi}}{\text{Thu nhập hoạt động}})^2 + (\frac{\text{Thu nhập ngoài lãi}}{\text{Thu nhập hoạt động}})^2}{2}$	+	Mercieca & cộng sự (2007)
ZSCORE	Nguy cơ vỡ nợ	$\frac{\bar{ROA} + ETA}{\sigma ROA}$ Trong đó: \bar{ROA} là giá trị trung bình của ROA, σROA là độ lệch chuẩn của ROA.	+/-	Mercieca & cộng sự (2007), Hien & Dung (2018)
LNTA	Quy mô ngân hàng	Logarit tự nhiên của tổng tài sản	+/-	Angbazo (1997), Athanasoglou & cộng sự (2008), Dietrich & Wanzenried (2011)
Yếu tố bên ngoài ngân hàng				
CR3	Mức độ tập trung của thị trường	Tỷ trọng tài sản của 3 ngân hàng lớn nhất	+	Athanasoglou & cộng sự (2008), Dietrich & Wanzenried (2011)
INF	Lạm phát	Tốc độ tăng/giảm của CPI hằng năm	+/-	Athanasoglou & cộng sự (2008), Maja Pervan & cộng sự (2015)
GDP	Tăng trưởng kinh tế	Tốc độ tăng/giảm của GDP hằng năm	+	Dietrich & Wanzenried (2011), Maja Pervan & cộng sự (2015)

Nguồn: Tổng hợp của các tác giả.

chung) cộng với tỷ lệ dự phòng cụ thể khi ngân hàng phát sinh rủi ro.

Tỷ suất sinh lời của Ngân hàng thương mại chịu tác động bởi nhiều nhân tố, bao gồm:

+ Tỷ trọng cho vay trong tổng tài sản (**LA**) được kỳ vọng có tác động thúc đẩy gia tăng tỷ suất sinh lời vì nguồn thu nhập chính của các ngân hàng đến từ hoạt động cho vay (Trujillo-Ponce, 2013).

+ Cấu trúc vốn (**ETA**) hợp lý sẽ giúp các ngân hàng duy trì được mức sinh lời ổn định (Dietrich & Wanzenried, 2011; Trujillo-Ponce, 2013). Tuy nhiên, nếu tỷ lệ này cao thì tỷ suất sinh lời của các ngân hàng sẽ có xu hướng giảm theo lý thuyết đánh đổi rủi ro-lợi nhuận (Dietrich & Wanzenried, 2011).

+ Mức độ đa dạng hóa thu nhập (**HHI**) được kỳ vọng có chiều tác động âm với tỷ suất sinh lời, tức là đa dạng hóa thu nhập sẽ giúp ngân hàng gia tăng khả năng sinh lời (Mercieca & cộng sự, 2007).

+ Nguy cơ vỡ nợ (**ZSCORE**) tác động đến tỷ suất sinh lời theo 2 hướng: các ngân hàng có mức độ rủi ro thấp, tức là ZSCORE cao, sẽ có tỷ suất sinh lời cao (Mercieca & cộng sự, 2007; Hien & Dung, 2018); tuy nhiên, các ngân hàng có tỷ trọng cho vay và thu nhập ngoài lãi cao sẽ có tỷ suất sinh lời cao nhưng làm gia tăng rủi ro vỡ nợ, tức là ZSCORE thấp (Mercieca & cộng sự, 2007).

+ Quy mô tổng tài sản (**LNTA**) tác động đến tỷ suất sinh lời theo 2 hướng: thúc đẩy gia tăng tỷ suất sinh lời nhờ việc đa dạng hóa sản phẩm, phân tán rủi ro và nhận lợi ích gia tăng theo quy mô; làm suy giảm tỷ suất sinh lời nếu ngân hàng có quy mô quá lớn, làm gia tăng các chi phí như chi phí văn phòng và các chi phí quản lý khác (Dietrich & Wanzenried, 2011).

+ Mức độ tập trung của ngành (**CR3**) được kỳ vọng có tác động tích cực đối với tỷ suất sinh lời theo lý thuyết Cấu trúc – Tiến hành – Hiệu suất (Structure Conduct Performance – SCP) (Dietrich & Wanzenried, 2011).

+ Tốc độ tăng trưởng kinh tế (**GDP**) được kỳ vọng sẽ có tác động tích cực tới tỷ suất sinh lời vì khi nền kinh tế tăng trưởng, nhu cầu vay vốn và sử dụng các dịch vụ của ngân hàng sẽ gia tăng (Athanasoglou & cộng sự, 2008; Trujillo-Ponce, 2013).

+ Tỷ lệ lạm phát (**INF**) có thể tác động tích cực hoặc tiêu cực tới tỷ suất sinh lời tùy thuộc vào việc nó có được dự đoán trước hay không. Nếu được dự đoán trước, lạm phát sẽ có tác động tích cực đến tỷ suất sinh lời và ngược lại (Trujillo-Ponce, 2013).

Nghiên cứu này bao gồm 2 mô hình: mô hình (1) có biến nghiên cứu là **OBS^{TA}** nhằm xem xét tác động

Bảng 3: Thống kê mô tả các biến nghiên cứu

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
ROA	295	0,7594	0,5093	0,0218	1,7469
OBS^{TA}	295	12,894	13,553	0,0483	41,648
OBS^{RISK}	294	0,7203	0,2467	0,1956	1,2736
LA	295	0,5294	0,1316	0,1448	0,806
ETA	295	9,7003	3,8966	3,2572	18,453
HHI	294	0,7319	0,1546	0,5	1,0929
ZSCORE	295	25,863	13,155	2,4155	56,536
LNTA	295	18,185	1,1613	15,02	21
CR3	310	40,267	6,1524	25,884	50,498
INF	310	6,1365	3,5955	0,88	13,885
GDP	310	6,1497	0,6016	5,2474	7,08

Nguồn: Kết quả từ Stata.

Bảng 4: Ma trận hệ số tương quan giữa các biến

	OBS ^{TA}	OBS ^{RISK}	LA	ETA	HHI	ZSCORE	LNTA	CR3	INF	GDP
OBS ^{TA}	1									
OBS ^{RISK}	-0,058	1								
LA	0,135**	0,252***	1							
ETA	-0,231***	-0,024	-0,075	1						
HHI	-0,188***	-0,100*	-0,003	0,076	1					
ZSCORE	-0,025	0,099*	-0,065	0,245***	-0,080	1				
LNTA	0,356***	0,133**	0,212***	-0,732***	-0,205***	-0,040	1			
CR3	-0,106*	-0,027	0,012	0,084	-0,015	0,053	-0,069	1		
INF	-0,346***	-0,073	-0,315***	0,267***	0,155***	0,178***	-0,253***	-0,226***	1	
GDP	0,392***	0,088	0,216***	-0,271***	-0,070	-0,184***	0,269***	-0,066	-0,422***	1

Nguồn: Kết quả từ Stata

Chú thích: (*), (**) và (***) tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.

tích cực của các khoản mục ngoại bảng trong việc tạo ra thu nhập cho ngân hàng; mô hình (2) có biến nghiên cứu là OBS^{RISK} nhằm xem xét tác động tiêu cực của các khoản mục ngoại bảng đến tỷ suất sinh lời do rủi ro tiềm ẩn mà nó mang lại.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Để làm rõ mục tiêu nghiên cứu, các tác giả đã sử dụng phương pháp ước lượng mô men tổng quát (GMM) nhằm khắc phục các khuyết tật tiềm ẩn như phương sai sai số thay đổi, tự tương quan và biến nội sinh. Với dữ liệu bảng không cân và qui mô mẫu nhỏ, GMM hệ thống được sử dụng phù hợp hơn, và GMM 2 bước sẽ hiệu quả hơn so với 1 bước. Do vậy, nhóm tác giả đã lựa chọn phương pháp ước lượng mô men tổng quát hệ thống hai bước (2-steps System Generalized Method of Moments – SGMM) là mô hình ước lượng phù hợp và đáng tin cậy nhất (Lee & Hsieh, 2013).

3.3. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập và tính toán từ Báo cáo tài chính kiểm toán của 31 ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam trong thời gian từ 2009 đến 2018. Các dữ liệu về kinh tế vĩ mô được thu thập từ cơ sở dữ liệu của Ngân hàng thế giới (WB) và các Báo cáo thường niên của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Dữ liệu sau khi thu thập sẽ được xử lý ngoại lai và sử dụng phương pháp ước lượng mô men tổng quát hệ thống 2 bước (2-steps S-GMM) bằng phần mềm Stata nhằm phục vụ cho mục tiêu nghiên cứu.

Bảng 3 mô tả mẫu nghiên cứu và các biến sử dụng trong nghiên cứu này. ROA có giá trị trung bình là 0,7594% với độ lệch chuẩn là 0,5093%, đạt giá trị nhỏ nhất là 0,0218% và giá trị lớn nhất là 1,7469%. Hai biến đại diện cho các khoản mục ngoại bảng là OBS^{TA} và OBS^{RISK} có giá trị trung bình lần lượt là 13,553% và 0,2467% với độ lệch chuẩn là 13,553% và 0,2467%. Các biến khác được mô tả như trong bảng 3.

Ma trận hệ số tương quan cho thấy hiện tượng đa cộng tuyến là không đáng kể. Hiện tượng đa cộng tuyến có thể xảy ra giữa cặp biến LNTA và ETA với hệ số tương quan là 0,732. Tuy nhiên, vấn đề này có thể bị loại bỏ vì phương pháp ước lượng được lựa chọn trong nghiên cứu này là GMM. Hơn nữa, giá trị hệ số phóng đại phương sai VIF của 2 mô hình lần lượt là 1,58 và 1,53 nên hiện tượng đa cộng tuyến là không nghiêm trọng.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Kết quả nghiên cứu

Bảng 5 cho thấy biến trễ của ROA có tác động dương ở mức ý nghĩa 1% trong cả hai mô hình, chứng tỏ tỷ suất sinh lời năm trước sẽ có ảnh hưởng lớn đến tỷ suất sinh lời năm sau. Các kiểm định như Ramsey cho thấy mô hình không bị sót biến quan trọng (p -value > 0,05), F-test cho thấy ước lượng GMM là có ý nghĩa (p -value < 0,05), Sargan và Hansen test đều có p -value > 0,05 chứng tỏ các biến công cụ sử dụng trong mô hình là phù hợp, AR(1) và AR(2) đều thỏa mãn điều kiện và chứng tỏ không có hiện tượng tự tương quan trong mô hình.

Kết quả ước lượng cho thấy OBS^{TA} có tác động tích cực đối với ROA, trong khi OBS^{RISK} có tác động tiêu

cực đối với *ROA* và có ý nghĩa ở mức 1%. Các biến giải thích như LA, ZSCORE, INF và GDP đều có tác động tích cực đến ROA ở mức ý nghĩa 1%. Các biến có tác động tiêu cực đối với ROA bao gồm ETA, HHI và LNTA (đều ở mức ý nghĩa 1%). Biến CR3 không có ý nghĩa trong cả 2 mô hình. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy sự gia tăng của tỷ suất sinh lời tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam phụ thuộc rất lớn vào tỷ suất sinh lời trong quá khứ, tỷ trọng cho vay và mức độ đa dạng hóa thu nhập.

4.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả ở Bảng 5 cho thấy hầu hết các biến đều có tác động đến tỷ suất sinh lời theo đúng kỳ vọng của các tác giả. *OBS^{TA}* có tác động tích cực đối với ROA chứng tỏ các khoản mục ngoại bảng đã mang lại thu nhập cho các Ngân hàng thương mại Việt Nam thông qua các khoản phí và lợi nhuận ngoài lãi khác. Kết quả này cũng đồng nhất với kết quả của Avery & Berger (1991), Angbazo (1997), Bora Aktan & cộng sự (2013), Kashian & Tao (2014). Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy rủi ro tín dụng phát sinh từ các khoản mục ngoại bảng (*OBS^{RISK}*) có tác động tiêu cực đến ROA. Tác động ngược chiều này đồng nhất với nghiên cứu của Calmes & Theoret (2010), Sayilgan & Yildirim (2009), Bora Aktan & cộng sự (2013). Mặc dù tác động bất lợi của các khoản mục ngoại bảng đối với tỷ suất sinh lời có thể nhỏ trong ngắn hạn, nhưng tác động tích lũy của nó trong dài hạn thì cần phải được chú ý (Kashian & Tao, 2014).

Các trường hợp thực tế ở Việt Nam cũng cho thấy tác hại của rủi ro tín dụng phát sinh từ các giao dịch ngoại bảng như: Ngân hàng Agribank và công ty Cao Trường Sơn liên quan đến một khoản cam kết bảo lãnh thanh toán trị giá 50 tỷ VND, do bên thứ ba không hoàn thành nghĩa vụ thanh toán nên Agribank phải trả cho Cao Trường Sơn 38,5 tỷ VND; hay Ngân hàng SeAbank phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán

Bảng 5: Kết quả ước lượng bằng phương pháp GMM hệ thống 2 bước

Biến độc lập	(1)	(2)
<i>ROA_{t-1}</i>	0,6188***	0,5560***
<i>OBS^{TA}</i>	0,006***	
<i>OBS^{RISK}</i>		-0,1587***
LA	1,1545***	1,2651***
ETA	-0,0190***	-0,0163***
HHI	-0,5614***	-0,6286***
ZSCORE	0,0122***	0,0137***
LNTA	-0,0770***	-0,0803***
CR3	0,0014	-0,0005
INF	0,0455***	0,0426***
GDP	0,1457***	0,1961***
Mean VIF	1,58	1,53
Ramsey test	0,3954	0,1105
Số quan sát	232	232
Số nhóm	31	31
Số công cụ	31	31
F test	0,000	0,000
Sargan test	0,553	0,274
Hansen test	0,605	0,642
AR (1)	0,006	0,008
AR (2)	0,854	0,935

Chú thích: (*), (**) và (***) tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%
 Nguồn: Kết quả từ Stata

trái phiếu Vina Megastar trị giá 150 tỷ VND đối với công ty tài chính VVF sau khi Vina Megastar không chịu trả nợ.

Các Ngân hàng thương mại luôn tìm cách đẩy mạnh cho vay để thu về lợi nhuận cao, do vậy *LA* có tác động thúc đẩy gia tăng tỷ suất sinh lời. Tác động ngược chiều của *ETA* với ROA chứng tỏ các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam đã vượt qua ngưỡng cấu trúc vốn tối ưu, do vậy sự gia tăng của tỷ lệ này dẫn đến sự suy giảm của tỷ suất sinh lời (Hien & Dung, 2018). *LNTA* có tác động tiêu cực đối với tỷ suất sinh lời có nghĩa rằng các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam không đạt được lợi thế về khả năng sinh lời theo quy mô (Hien & Dung, 2018). *HHI* có tác động ngược chiều đối với ROA chứng tỏ đa dạng hóa thu nhập sẽ giúp thúc đẩy gia tăng thu nhập ngoài lãi, từ đó tác động tích cực đến tỷ suất sinh lời. Hệ số tương quan của *HHI* đối với ROA cao chứng tỏ các Ngân hàng thương mại Việt Nam đang đẩy mạnh đa dạng hóa thu nhập sang các hoạt động phi lãi. Tác động tích cực của rủi ro vỡ nợ (*ZSCORE*) có thể được giải thích là do trong những năm gần đây, các ngân hàng thương mại Việt Nam buộc phải tăng vốn để đáp ứng các yêu cầu của Basel II và làm lành mạnh hóa tình hình tài chính. Điều này giúp cho các ngân hàng có mức độ an toàn cao hơn, rủi ro vỡ nợ giảm và giúp gia tăng tỷ suất sinh lời.

Có thể thấy rằng các yếu tố bên ngoài ngân hàng đều có tác động tích cực đối với tỷ suất sinh lời của các Ngân hàng thương mại Việt Nam. Cả hai biến đại diện cho yếu tố kinh tế vĩ mô (*GDP* và *INF*) đều có tác động tích cực ở mức ý nghĩa 1% trong cả 2 mô hình. Kết quả này là do tỷ lệ lạm phát ở Việt Nam được dự đoán trước bởi Ngân hàng Nhà nước và các Ngân hàng thương mại Việt Nam đều có sự điều chỉnh lãi suất nhằm thu về mức sinh lời cao. Đồng thời, tăng trưởng kinh tế trong những năm gần đây cũng kích thích nhu cầu đầu tư và tiêu dùng, các sản phẩm dịch vụ của ngân hàng ngày càng không thể thiếu trong cuộc sống, từ đó giúp ngân hàng gia tăng lợi nhuận. Tuy nhiên, mức độ tập trung của ngành (*CR3*) lại không có ý nghĩa trong cả 2 mô hình. Điều này có thể là do quá trình tái cấu trúc hệ thống ngân hàng đã hình thành nên những ngân hàng có quy mô lớn và hiệu quả hoạt động cao, đồng thời các ngân hàng Việt Nam phải đối mặt với sự cạnh tranh ngày càng lớn của các ngân hàng ngoại. Do vậy, các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam không thu được thu nhập độc quyền theo lý thuyết SCP.

5. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu này chỉ ra tác động tích cực của các hoạt động ngoại bảng trong việc gia tăng thu nhập cho các Ngân hàng thương mại, đồng thời các hoạt động này cũng tiềm ẩn những nguy cơ rủi ro tín dụng có tác động tiêu cực đến tỷ suất sinh lời của các Ngân hàng thương mại Việt Nam. Bài viết sử dụng dữ liệu của 31 ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam giai đoạn 2009 đến 2018, và phương pháp ước lượng S-GMM 2 bước. Kết quả cho thấy hầu hết các nhân tố bên trong và bên ngoài ngân hàng đều có tác động đến tỷ suất sinh lời ở mức ý nghĩa 1%, trong đó tỷ trọng cho vay và mức độ đa dạng hóa thu nhập có tác động lớn đến sự thay đổi của tỷ suất sinh lời.

Từ kết quả nghiên cứu, các tác giả đề xuất một số khuyến nghị như sau. Thứ nhất, các khoản mục ngoại bảng mang lại thu nhập nhưng cũng tiềm ẩn rủi ro, nên các ngân hàng nên cẩn trọng trong các giao dịch liên quan đến các khoản mục này. Thứ hai, các khoản mục ngoại bảng cần được đối xử như các khoản mục nội bảng, đặc biệt là rủi ro tín dụng phát sinh từ các khoản mục ngoại bảng (BIS, 1986). Việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản mục này cần được quan tâm chú trọng hơn nhằm giảm thiểu tổn thất khi phát sinh rủi ro. Thứ ba, ngân hàng cần có quy trình quản lý rủi ro tín dụng cho các khoản mục ngoại bảng một cách chi tiết và phù hợp hơn, vì khi thị trường phát sinh phát triển mạnh và những thay đổi trong cấu trúc thu nhập của ngân hàng sẽ thúc đẩy các khoản mục ngoại bảng có xu hướng gia tăng trong tương lai.

Nghiên cứu này được thực hiện với mẫu nghiên cứu chỉ bao gồm các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam, chưa bao gồm các ngân hàng nước ngoài. Hơn nữa, tình trạng của các khoản mục ngoại bảng, bao gồm thu nhập và rủi ro của các khoản mục này, cũng chưa được thể hiện rõ trong báo cáo tài chính của các ngân hàng thương mại nên dữ liệu nghiên cứu vẫn còn hạn chế.

Tài liệu tham khảo

- Angbazo, L. (1997), 'Commercial bank net interest margins, default risk, interest-rate risk, and off-balance sheet banking', *Journal of Banking and Finance*, 21(1), 55-87.
- Athanasoglou, P.P., Brissimis, S.N. & Delis, M.D. (2008), 'Bank-specific, industry-specific and macroeconomic determinants of bank profitability', *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 18(2), 121-136.
- Avery, R. & Berger, A. (1991), 'Loan Commitments and Bank Risk Exposure', *Journal of Banking and Finance*, 15(2), 173-92.
- Bank for International Settlements (BIS) (1986), *The management of banks' off-balance-sheet exposures: a supervisory perspective*, Switzerland.
- Bora Aktan, Sok-Gee Chan, Sasa Žiković & Pinar Evrim-Mandaci (2013), 'Off-Balance Sheet Activities Impact on Commercial Banks Performance: An Emerging Market Perspective', *Economic Research-Ekonomska Istraživanja*, 26(3), 117-132.
- Calmes, C. & Theoret, R. (2010), 'The impact of off-balance-sheet activities on banks returns: an application of the ARCH-M to Canadian data', *Journal of Banking and Finance*, 34(7), 1719-17.
- Clark, A.J. & Siems, T.F. (2002), 'X-efficiency in banking: looking beyond the balance sheet', *Journal of Money, Credit and Banking*, 34(4), 987-1013.
- Dietrich, A. & Wanzenried, G. (2011), 'Determinants of bank profitability before and during the crisis: Evidence from Switzerland', *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 21(3), 307-327.
- Dieu, T.T. Tran & Ha, T.T. Phan (2019), 'The impact of off-balance sheet credit exposure on bank performance in Vietnam', *International Conference on Business and Finance 2019 - Ho Chi Minh City - Vietnam*, University of Economic, Vietnam.
- James, C. (1988), 'The use of loan sales and standby letters of credit by commercial banks', *Journal of Monetary Economics* 22(3): 395-422.
- Hassan M.K., Karels G.V. & Peterson M.O. (1993), 'Off-Balance Sheet Activities and Bank Default-Risk Premia: A Comparison of Risk Measures', *Journal of Economics and Finance*, 17(3), 69-83.
- Hien, T.K. Nguyen & Dung, T. Nguyen (2018), 'Globalisation and Bank Performance in Vietnam', *Malaysian Journal of Economic Studies*, 55(1), 49-70.
- Kashian, R.D. & Tao, Ran (2014), 'Off-balance sheet activities and community bank performance', *Journal of Economic Studies*, 41(6): 789-807.
- Khambata D. & Hirche S. W. (2002), 'Off-Balance-Sheet Credit Risk of the Top 20 European Commercial Banks', *Journal of International Banking Regulation*, 4(2), 107-122.
- Lee, C.-C., & Hsieh, M.-F. (2013), 'The impact of bank capital on profitability and risk in Asian banking', *Journal of International Money and Finance*, 32(C), 251-281
- Lozano-Vivas, A. & Pasiouras, F. (2014), 'Bank productivity change and off-balance-sheet activities across different levels of economic development', *Journal of Financial Services Research*, 46(3), 271-294.
- Maja Pervan, Iva Pelivan & Josip Arnerić (2015), 'Profit persistence and determinants of bank profitability in Croatia', *Economic Research-Ekonomska Istraživanja*, 28(1), 284-298.
- Mercieca, S., Schaeck, K. & Wolfe, S. (2007), 'Small European banks: Benefits from diversification', *Journal of Banking & Finance*, 31(7), 1975-1998.
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2013), *Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài*, ban hành ngày 21 tháng 01 năm 2013.
- Perera, A., Ralston, D. & Wickramanayake, J. (2014), 'Impact of off-balance sheet banking on the bank lending channel of monetary transmission: Evidence from South Asia', *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 29(C), 195-216.
- Peter, Rose S. (1989), 'Diversification of the banking firm', *The Financial Review*, 24(2), 251- 280.
- Rogers, K.E. (1998), 'Nontraditional activities and the efficiency of US commercial banks', *Journal of Banking and Finance*, 22(4), 467-482.
- Sayilgan, G. & Yildirim, O. (2009), 'Determinants of Profitability in Turkish Banking Sector: 2002 - 2007', *International Research Journal of Finance and Economics*, 1(28), 207-214.
- Trujillo-Ponce, A. (2013), 'What determines the profitability of banks? Evidence from Spain', *Accounting and Finance*, 53(2), 561-586.